

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Báo cáo số 199/BC-UBND ngày 12/6/2023 của UBND huyện Phước Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung (1)		Dự toán (1)											Đơn vị tính: Đồng			Quyết toán		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15		
	TỔNG SỐ	136.978.680.266	111.569.285.266	25.409.395.000	66.795.710.266	60.692.410.266	6.103.300.000	50.760.000.000	31.735.000.000	19.025.000.000	19.422.970.000	19.141.875.000	281.095.000	34.732.009.500	30.618.535.500	4.113.474.000		
I	Ngân sách cấp huyện	102.866.510.266	81.534.110.266	21.332.400.000	66.745.710.266	60.692.410.266	6.053.300.000	36.032.700.000	20.841.700.000	15.191.000.000	88.100.000	-	88.100.000	12.629.201.000	8.558.527.000	4.070.674.000		
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	81.337.116.266	79.570.110.266	1.767.006.000	62.459.416.266	60.692.410.266	1.767.006.000	18.877.700.000	18.877.700.000	-	-	-	-	10.325.533.000	8.558.527.000	1.767.006.000		
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	412.000.000	-	412.000.000	-	-	-	412.000.000	-	412.000.000	-	-	-	-	-	-		
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.671.872.000	-	1.671.872.000	1.053.772.000	-	1.053.772.000	550.000.000	-	550.000.000	68.100.000	-	68.100.000	68.100.000	-	68.100.000		
4	Phòng Tư pháp	126.000.000	-	126.000.000	-	-	-	126.000.000	0	126.000.000	-	-	-	26.580.000	-	26.580.000		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	64.000.000	-	64.000.000	34.000.000	-	34.000.000	10.000.000	-	10.000.000	20.000.000	-	20.000.000	-	-	-		
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.088.000.000	-	1.088.000.000	-	-	-	1.088.000.000	-	1.088.000.000	-	-	-	1.039.763.000	-	1.039.763.000		
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	3.247.004.000	-	3.247.004.000	2.820.004.000	-	2.820.004.000	427.000.000	-	427.000.000	-	-	-	-	-	-		
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	2.334.000.000	1.964.000.000	370.000.000	25.000.000	-	25.000.000	2.309.000.000	1.964.000.000	345.000.000	-	-	-	-	-	-		
9	Trung tâm VH&TT&TTH huyện	153.518.000	-	153.518.000	153.518.000	-	153.518.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10	Phòng Dân tộc	3.758.000.000	-	3.758.000.000	-	-	-	3.758.000.000	-	3.758.000.000	-	-	-	-	-	-		
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.131.000.000	-	1.131.000.000	200.000.000	-	200.000.000	931.000.000	-	931.000.000	-	-	-	-	-	-		
12	Hội Nông dân huyện	235.000.000	-	235.000.000	-	-	-	235.000.000	-	235.000.000	-	-	-	-	-	-		
13	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện	7.067.000.000	-	7.067.000.000	-	-	-	7.067.000.000	-	7.067.000.000	-	-	-	927.225.000	-	927.225.000		
14	Trường TH&LX Chánh Công	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000		
15	Trường TH&THCS Phước Mỹ	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000		
16	Trường PTDT Bán trú THCS Phước Chánh	61.000.000	-	61.000.000	-	-	-	61.000.000	-	61.000.000	-	-	-	61.000.000	-	61.000.000		
17	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Phước Lộc	61.000.000	-	61.000.000	-	-	-	61.000.000	-	61.000.000	-	-	-	61.000.000	-	61.000.000		
II	Ngân sách xã	34.112.170.000	30.035.175.000	4.076.995.000	50.000.000	-	50.000.000	14.727.300.000	10.893.300.000	3.834.000.000	19.334.870.000	19.141.875.000	192.995.000	22.102.808.500	22.060.008.500	42.800.000		
1	Khâm Đức	555.000.000	500.000.000	55.000.000	-	-	-	555.000.000	500.000.000	55.000.000	-	-	-	449.000.000	449.000.000	-		
2	Phước Đức	3.111.500.000	2.867.500.000	244.000.000	-	-	-	1.244.000.000	1.000.000.000	244.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	1.963.681.500	1.963.681.500	-		
3	Phước Năng	4.276.500.000	2.867.500.000	1.409.000.000	-	-	-	2.329.000.000	1.000.000.000	1.329.000.000	1.947.500.000	1.867.500.000	80.000.000	1.726.386.000	1.726.386.000	-		
4	Phước Mỹ	3.070.500.000	2.867.500.000	203.000.000	-	-	-	1.203.000.000	1.000.000.000	203.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	2.369.524.000	2.369.524.000	-		
5	Phước Chánh	3.287.695.000	2.867.500.000	420.195.000	25.000.000	-	25.000.000	1.305.000.000	1.000.000.000	305.000.000	1.957.695.000	1.867.500.000	90.195.000	1.909.744.000	1.889.744.000	20.000.000		
6	Phước Công	3.117.300.000	2.867.500.000	249.800.000	-	-	-	1.247.000.000	1.000.000.000	247.000.000	1.870.300.000	1.867.500.000	2.800.000	1.276.041.000	1.273.241.000	2.800.000		
7	Phước Kim	3.088.800.000	2.860.800.000	228.000.000	25.000.000	-	25.000.000	1.196.300.000	993.300.000	203.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	2.849.434.000	2.849.434.000	-		
8	Phước Thành	3.111.500.000	2.867.500.000	244.000.000	-	-	-	1.244.000.000	1.000.000.000	244.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	2.185.994.000	2.185.994.000	-		
9	Phước Lộc	3.370.500.000	2.867.500.000	503.000.000	-	-	-	1.503.000.000	1.000.000.000	503.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	2.179.006.000	2.179.006.000	-		
10	Phước Xuân	1.040.875.000	966.875.000	74.000.000	-	-	-	554.000.000	500.000.000	54.000.000	486.875.000	466.875.000	20.000.000	673.516.000	653.516.000	20.000.000		
11	Phước Hiệp	3.011.500.000	2.767.500.000	244.000.000	-	-	-	1.144.000.000	900.000.000	244.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	1.788.915.000	1.788.915.000	-		
12	Phước Hòa	3.070.500.000	2.867.500.000	203.000.000	-	-	-	1.203.000.000	1.000.000.000	203.000.000	1.867.500.000	1.867.500.000	-	2.731.567.000	2.731.567.000	-		

Ghi chú: (1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức; số liệu ngân sách trung ương.

	Nội dung (1)	Quyết toán									So sánh (%)											
		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36
	TỔNG SỐ	3.976.530.000	2.209.524.000	1.767.006.000	14.459.539.500	12.223.971.500	2.235.568.000	16.295.940.000	16.185.040.000	110.900.000	25,4	27,4	16,2	6,0	3,6	29,0	28,5	38,5	11,8	83,9	84,6	39,5
I	Ngân sách cấp huyện	3.976.530.000	2.209.524.000	1.767.006.000	8.584.571.000	6.349.003.000	2.235.568.000	68.100.000	-	68.100.000	12,3	10,5	19,1	6,0	3,6	29,2	23,8	30,5	14,7	77,3		77,3
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện	3.976.530.000	2.209.524.000	1.767.006.000	6.349.003.000	6.349.003.000		-			12,7	10,8	100,0	6,4	3,6	100,0	33,6	33,6				
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	-			-			-			0,0		0,0				0,0		0,0			
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-			-			68.100.000		68.100.000	4,1		4,1	0,0		0,0	0,0		0,0	100,0		100,0
4	Phòng Tư pháp	-			26.580.000		26.580.000	-			21,1		21,1				21,1		21,1			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	-			-			-			0,0		0,0	0,0		0,0	0,0		0,0	0,0		0,0
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-			1.039.763.000		1.039.763.000	-			95,6		95,6				95,6		95,6			
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	-			-			-			0,0		0,0	0,0		0,0	0,0		0,0			
8	Phòng Văn hoá và Thông tin	-			-			-			0,0	0,0	0,0	0,0		0,0	0,0	0,0				
9	Trung tâm VHIT&TTTT huyện	-			-			-			0,0		0,0	0,0		0,0	0,0					
10	Phòng Dân tộc	-			-			-			0,0		0,0				0,0		0,0			
11	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	-			-			-			0,0		0,0	0,0		0,0	0,0		0,0			
12	Hội Nông dân huyện	-			-			-			0,0		0,0				0,0		0,0			
13	Ban quản lý rừng phòng hộ huyện	-			927.225.000		927.225.000	-			13,1		13,1				13,1		13,1			
14	Trường THLX Chánh Công	-			60.000.000		60.000.000	-			100,0		100,0				100		100,0			
15	Trường TH&THCS Phước Mỹ	-			60.000.000		60.000.000	-			100,0		100,0				100		100,0			
16	Trường PTDT Bán trú THCS Phước Chánh	-			61.000.000		61.000.000	-			100,0		100,0				100		100,0			
17	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Phước Lộc	-			61.000.000		61.000.000	-			100,0		100,0				100		100,0			
II	Ngân sách xã	-	-	-	5.874.968.500	5.874.968.500	-	16.227.840.000	16.185.040.000	42.800.000	64,8	73,4	1,0	0,0		0,0	39,9	53,9	0,0	83,9	84,6	22,2
1	Khâm Đức	-			449.000.000	449.000.000		-			80,9	89,8	0,0				80,9	89,8	0,0			
2	Phước Đức	-			96.181.500	96.181.500		1.867.500.000	1.867.500.000		63,1	68,5	0,0				7,7	9,6	0,0	100,0	100,0	
3	Phước Năng	-			488.407.000	488.407.000		1.237.979.000	1.237.979.000		40,4	60,2	0,0				21,0	48,8	0,0	63,6	66,3	0,0
4	Phước Mỹ	-			963.654.000	963.654.000		1.405.870.000	1.405.870.000		77,2	82,6	0,0				80,1	96,4	0,0	75,3	75,3	
5	Phước Chánh	-			47.200.000	47.200.000		1.862.544.000	1.842.544.000	20.000.000	58,1	65,9	4,8	0,0		0,0	3,6	4,7	0,0	95,1	98,7	22,2
6	Phước Công	-			-			1.276.041.000	1.273.241.000	2.800.000	40,9	44,4	1,1				0,0	0,0	0,0	68,2	68,2	100,0
7	Phước Kim	-			993.300.000	993.300.000		1.856.134.000	1.856.134.000		92,3	99,6	0,0	0,0		0,0	83,0	100,0	0,0	99,4	99,4	
8	Phước Thành	-			605.364.000	605.364.000		1.580.630.000	1.580.630.000		70,3	76,2	0,0				48,7	60,5	0,0	84,6	84,6	
9	Phước Lộc	-			816.609.000	816.609.000		1.362.397.000	1.362.397.000		64,6	76,0	0,0				54,3	81,7	0,0	73,0	73,0	
10	Phước Xuân	-			186.641.000	186.641.000		486.875.000	466.875.000	20.000.000	64,7	67,6	27,0				33,7	37,3	0,0	100,0	100,0	100,0
11	Phước Hiệp	-			280.000.000	280.000.000		1.508.915.000	1.508.915.000		59,4	64,6	0,0				24,5	31,1	0,0	80,8	80,8	
12	Phước Hòa	-			948.612.000	948.612.000		1.782.955.000	1.782.955.000		89,0	95,3	0,0				78,9	94,9	0,0	95,5	95,5	